| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN VIỆT YÊN**<br>**TỈNH BẮC GIANG**<br>Bản án số: 38/2019/HNGĐ-ST<br>Ngày 16/10/2019<br>V/v Tranh chấp Hôn nhân gia đình | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Vũ Văn Hợp

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Thân Văn Nhàn.

2. Ông Dương Văn Toản.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Chu Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên*** *tham gia phiên toà:* Bà Lê Thị Huyền -Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2019 về việc Tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2019/QĐXX-ST ngày 27 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

***1.Nguyên đơn:*** Chị Lê Thị T, sinh năm 1975 – Có mặt.

Địa chỉ: Khu 1, thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

***2.Bị đơn:*** Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1973 – Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn S, thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay thể hiện nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày: Chị T và anh Q chung sống với nhau từ tháng 02/1993. Khi chung sống hai bên hoàn toàn tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn, có thời gian hòa thuận và nay có 01 con chung. Trong quá trình chung sống hai bên hay xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do không có tiếng nói chung nên cuộc sống rất căng thẳng và áp lực. Khi xảy ra mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị T xác định tình cảm không còn, chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Q theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị T và anh Q có 01 con chung là Nguyễn Thị Bích D, sinh ngày 27/12/2011 hiện đang ở với chị T, đời sống được đảm bảo và phát triển tốt. Sau khi ly hôn chị T nhận nuôi con chung và không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản: Chị T chưa đề nghị Tòa án giải quyết mà để vợ chồng tự dàn xếp, nếu không dàn xếp được sẽ đề nghị Tòa án giải quyết sau.

Công nợ, ruộng canh tác không có vướng mắc gì, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn Q trình bày: Anh Q và chị T có tìm hiểu nhau một thời gian thì tổ chức cưới hỏi năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc, khoảng năm 1996 chị T đi nước ngoài. Đến năm 1998 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không hợp nhau và chị T không quan tâm đến gia đình, chị T đi xuất khẩu lao động về vợ chồng sống với nhau nhưng không được hạnh phúc. Đến năm 2015 thì sống ly thân. Nay anh Q xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T xin ly hôn anh Q nhất trí.

Về con chung: Chị T và anh Q có 01 con chung là Nguyễn Thị Bích D, sinh ngày 27/12/2011 hiện đang ở với chị T, đời sống được đảm bảo. Sau khi ly hôn anh Q nhất trí để chị T được nuôi con.

Tài sản, công nợ, ruộng canh tác không vướng mắc gì và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh Q vắng mặt; chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu, đồng thời chị T xác nhận hiện tại chị T và anh Q vẫn chưa đăng ký kết hôn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa: nhận xét quá trình tiến hành tố tụng, xét xử vụ án, Tòa án và Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng có ý thức chấp hành pháp luật. Đại diện Viện kiểm đề nghị HĐXX áp dụng các điều 28, 35, 39, 147, 227, khoản 1 điều 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 14, khoản 2 điều 53, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH, xử:

- Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn Q.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Bích D sinh ngày 27/12/2011 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Chị T chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Văn Q có hộ khẩu thường trú tại thôn S, thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, là vụ án "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Tại phiên tòa anh Q vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh Q theo quy định tại khoản 1 Điều 227 – Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Anh Nguyễn Văn Q và chị Lê Thị T chung sống với nhau từ tháng 02/1993, khi cưới có tìm hiểu thỏa thuận và tổ chức cưới theo phong tục của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống chị T và anh Q có xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể dàn xếp được. Chị T và anh anh Q đã sống ly thân nhau nhiều năm nay. Nay chị T xác định tình cảm không còn và xin được ly hôn anh Q, anh Q cũng xác định tình cảm giữa anh và chị T đã hết, anh Q nhất trí ly hôn chị T. Xét yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị T thấy: Chị T và anh Q chung sống với nhau từ tháng 02/1993 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và cho đến nay anh Q và chị T cũng chưa đăng ký kết hôn. Nay chị T và anh Q có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy không công nhận chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn Q là vợ chồng là phù hợp với quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 – Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh Q và chị T đều trình bày vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thị Bích D, sinh ngày 27/12/2011 nay đang ở với chị T, sau khi ly hôn chị T nhận nuôi con và không yêu cầu anh Q cấp dưỡng. Anh Q nhất trí để chị T được nuôi con. Việc thỏa thuận nuôi con giữa chị T và anh Q là hoàn toàn tự nguyện và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu D nên được chấp nhận và giao cho chị T được nuôi con chung, anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị Lê Thị T.

Anh Nguyễn Văn Q có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở anh Q thực hiện quyền này.

[4] Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác chị T và anh Q không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271 và Điều 273- Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83- Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí, xử:

1-Quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn Q là vợ chồng.

2-Con chung: Giao cho chị Lê Thị T nuôn con Nguyễn Thị Bích D, sinh ngày 27/12/2011. Anh Nguyễn Văn Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Lê Thị T.

Anh Nguyễn Văn Q có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở anh Q thực hiện quyền này.

3-Án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 05419 ngày 05/ 6/ 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. (Xác nhận chị T đã nộp đủ án phí).

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án.

***Nơi nhận:***
-TAND tỉnh Bắc Giang;
-VKSND huyện Việt Yên;
-Chi cục THADS huyện Việt Yên;
-UBND thị trấn N;
-Đương sự;
-Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Đã ký**

**Vũ Văn Hợp**